

Phụ lục 02
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KHÁM, CHỮA BỆNH THÁNG 10/2025 TOÀN TỈNH
(tính đến 31/10/2025)

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng			Bệnh viện			Trung tâm Y tế		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh	Lượt	366.618	3.245.651	2.943.776	178.200	1.606.710	1.468.289	188.418	1.638.941	1.475.487
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	306.281	2.718.212	2.415.512	132.918	1.223.913	1.088.300	173.363	1.494.299	1.327.212
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHD	"	23.465	196.333	204.961	6.875	65.672	78.276	16.590	130.661	126.685
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	63.283	478.675	431.539	29.763	255.064	224.076	33.520	223.611	207.463
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	105.857	1.032.850	793.196	46.503	483.655	400.524	59.354	549.195	392.672
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	13.013	143.533	140.796	2.596	33.655	35.854	10.417	109.878	104.942
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		2.381	28.463	28.464	2.086	25.751	25.995	295	2.712	2.469
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	10.637	114.014	110.644	515	7.793	7.933	10.122	106.221	102.711
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	49.660	423.602	387.544	26.324	246.927	218.479	23.336	176.675	169.065
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	47.017	393.598	363.791	24.616	224.358	202.914	22.401	169.240	160.877
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHD	"	4.308	37.769	38.578	2.690	23.718	23.443	1.618	14.051	15.135
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	15.037	107.749	94.097	9.140	62.400	52.028	5.897	45.349	42.069
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	19.152	177.091	155.465	13.169	128.227	108.115	5.983	48.864	47.350
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	2.257	20.340	21.631	756	7.570	8.492	1.501	12.770	13.139
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		494	4.715	4.917	428	3.930	4.100	66	785	817
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	1.702	14.825	15.858	267	2.705	3.536	1.435	12.120	12.322
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	277.850	2.426.117	2.287.638	163.971	1.511.189	1.376.000	113.879	914.928	911.638
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	47.182	408.136	374.701	25.868	238.772	223.826	21.314	169.364	150.875
6.1	Số điều trị khỏi	"	22.116	160.498	146.525	11.033	88.629	78.811	11.083	71.869	67.714
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	21.806	216.665	194.751	13.199	132.202	118.292	8.607	84.463	76.459
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	1.841	21.026	21.065	1.183	13.809	14.567	658	7.217	6.498
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	1.389	10.083	9.523	445	3.804	3.729	944	6.279	5.794
6.5	Số tử vong	"	37	350	360	24	207	227	13	143	133
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	16	147	137	8	74	80	8	73	57
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	290.047	1.911.258	1.593.655	89.439	930.353	863.273	200.608	980.905	730.382
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	3.809	48.578	49.532	2.628	35.497	39.072	1.181	13.081	10.460
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	1.526.302	14.196.647	12.813.650	776.537	7.671.587	6.614.664	749.765	6.525.060	6.198.986
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	30.544	328.769	461.631	23.003	249.534	404.004	7.541	79.235	57.627
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	1.029.693	7.946.937	4.897.634	843.935	6.362.778	3.477.478	185.758	1.584.159	1.420.156
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	580.433	3.924.052	2.209.511	512.142	3.431.237	1.702.249	68.291	492.815	507.262

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng			Bệnh viện			Trung tâm Y tế		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	65.157	623.783	566.020	38.991	363.161	329.765	26.166	260.622	236.255
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	19.336	172.712	154.820	13.977	127.953	109.306	5.359	44.759	45.514
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	11.100	105.585	93.756	10.331	99.291	89.189	769	6.294	4.567
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	6.322	61.714	51.676	5.887	58.346	48.992	435	3.368	2.684
12	Tổng số siêu âm	Lượt	91.803	794.764	705.538	64.057	544.100	461.815	27.746	250.664	243.723
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	26.024	227.430	214.652	18.545	167.240	150.915	7.479	60.190	63.737
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	43.956	284.529	305.579	34.906	189.797	195.823	9.050	94.732	109.756
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	12.858	119.738	117.747	8.797	80.052	76.446	4.061	39.686	41.301

TÌNH HÌNH KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA CÁC BỆNH VIỆN
(tính đến 31/10/2025)

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng các BV			BVĐKTT Quy Nhơn			BV Bồng Sơn			BV YHCT và PHCN Quy Nhơn		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	5.531			1.600			480			240		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	178.200	1.606.710	1.468.289	36.805	362.561	327.785	19.879	176.052	160.437	1.120	9.408	8.192
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	132.918	1.223.913	1.088.300	26.295	276.860	255.508	17.799	160.585	145.924	916	7.772	7.234
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	6.875	65.672	78.276	1.378	18.531	20.882	2.005	17.405	17.037	1.120	9.408	8.188
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	29.763	255.064	224.076	4.514	50.509	52.280	2.297	23.392	23.752	15	155	72
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	46.503	483.655	400.524	10.842	133.088	103.084	7.103	67.906	56.754	560	4.646	4.047
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	2.596	33.655	35.854	552	8.152	8.037	749	9.043	8.806	-	-	-
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		2.086	25751	25995	532	7.906	7.645	681	6.376	6.348	-	-	-
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	515	7.793	7.933	14	158	286	68	2.667	2.458	-	-	-
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	26.324	246.927	218.479	7.124	80.271	73.249	2.693	24.143	22.553	1.036	6.786	5.310
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	24.616	224.358	202.914	6.899	73.262	69.064	2.599	23.169	20.849	972	6.288	5.049
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	2.690	23718	23443	998	11.331	12.403	193	1.123	976	1.036	6.786	5.310
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	9.140	62.400	52.028	1.113	12.236	12.163	439	4.424	4.373	10	73	41
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	13.169	128.227	108.115	5.749	72.704	57.096	441	7.255	6.520	531	3.697	2.831
4	Số lượt BN nội trú chuyển tuyến	Lượt	756	7.570	8.492	292	3.135	3.240	101	818	1.282	5	44	29
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		428	3930	4.100	199	1.926	2.089	33	289	309			
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	267	2.705	3.536	33	295	606	68	529	973	5	44	29
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	163.971	1.511.189	1.376.000	50.862	527.627	516.903	14.051	139.042	127.697	10.125	85.027	67.115
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	25.868	238.772	223.826	7.124	76.051	71.948	2.636	24.049	22.439	777	6.528	5.030
6.1	Số điều trị khỏi	"	11.033	88.629	78.811	3.056	31.925	32.369	1.644	12.175	11.977	-	20	18
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	13.199	132.202	118.292	3.326	36.490	32.360	815	10.467	8.983	721	6.010	4.779
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	1.183	13.809	14.567	601	6.016	5.571	76	787	895	51	445	205
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	445	3804	3729	137	1.544	1.538	95	599	573	5	44	28
6.5	Số tử vong	"	24	207	227	4	68	101	6	21	11	-	-	-
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"	8	74	80	-	18	44	3	9	4	-	-	-
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	89.439	930.353	863.273	24.784	259.538	252.321	16.437	142.886	129.078	385	2.742	2.835
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	2.628	35.497	39.072	578	5.998	4.442	201	1.861	1.837	90	679	790
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	776.537	7.671.587	6.614.664	123.920	1.297.690	1.261.605	98.622	857.316	774.468	2.500	19.265	24.483
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	23.003	249.534	404.004	12.020	130.034	274.058	1.206	11.166	11.022	982	7.591	9.582
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	843.935	6.362.778	3.477.478	486.511	3.355.119	1.029.998	30.002	257.964	236.066	1.532	13.688	14.691
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	512.142	3.431.237	1.702.249	371.739	2.252.242	729.372	16.842	141.156	131.311	1.317	13.149	14.310
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	38.991	363.161	329.765	7.192	74.100	74.940	4.482	42.976	36.328	162	1.209	4.036
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	13.977	127.953	109.306	5.013	50.904	49.161	1.405	13.299	12.681	123	905	299
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	10331	99291	89189	4.403	41.737	39.140	1.037	9.180	7.731	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	5887	58346	48992	3.530	33.276	31.001	689	5.888	5.332	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	64.057	544.100	461815	10.493	106.955	101.701	4.308	35.812	30.651	75	592	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	18.545	167.240	150915	6.701	66.824	60.254	1.508	13.869	11.466	71	541	709
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	34.906	189.797	195.823	4.467	44.664	39.675	2.425	19.603	17.145	238	1.821	1.604
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	8.797	80.052	76.446	3.453	34.547	30.234	1.356	9.945	9.421	235	1.710	1.592

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	BV Lao và BP QN			BVTT Quy Nhơn			BV Mắt Gia Lai			BV Hoà Bình		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	140			160			100			90		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	1.158	11.163	10.865	4.004	39.266	39.358	7.611	65.536	61.290	8.525	87.238	91.920
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	465	3.964	3.925	3.462	30.230	27.261	3.253	26.843	27.529	8.178	83.612	87.539
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	407	2.788	6.065
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	18	226	216	173	1.786	2.007	778	8.273	6.213	502	5.278	5.931
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	559	5.153	4.668	692	6.478	5.933	3.648	35.071	30.673	2.593	27.472	26.703
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	4	32	34	1	10	1	97	883	974	216	2.041	1.658
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		4	30	34	-	-	-	85	824	1.078	-	-	-
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	-	2	-	1	10	1	12	59	67	216	2.041	1.658
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	353	2.739	2.502	271	2.529	2.400	1.640	13.921	12.994	238	2.312	2.772
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	340	2.661	2.440	250	2.400	2.293	1.499	10.896	11.545	226	2.186	2.620
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	187	1.386	541	-	-	-	36	345	327
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	4	11	4	8	93	61	2	54	43	4	94	124
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	213	1.734	1.638	34	319	310	1.621	12.042	13.042	85	871	814
4	Số lượt BN nội trú chuyển tuyến	Lượt	32	230	215	5	37	68	15	96	74	3	291	281
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		6	54	71	-	-	-	15	75	55	-	-	-
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	26	176	144	5	37	68	-	22	19	3	291	281
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	3.135	25.705	22.510	4.870	44.632	42.461	2.202	17.344	16.524	1.478	13.366	15.304
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	339	2.704	2.495	264	2.507	2.322	1.546	12.107	12.575	235	2.320	2.763
6.1	Số điều trị khỏi	"	47	490	974	-	-	-	1.442	10.764	12.089	67	270	108
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	249	1.880	1.198	259	2.468	2.254	88	1.161	372	154	1.948	2.573
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	15	95	58	-	-	-	1	26	42	1	44	110
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	28	237	260	5	37	68	15	90	79	13	57	10
6.5	Số tử vong	"	-	2	5	-	2	-	-	-	-	-	1	-
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	801	8.392	8.329	3.765	37.103	36.957	5.874	45.743	47.945	8.068	82.595	87.209
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	33	380	593	2	913	1.699	629	5.240	5.359
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	5.607	58.744	58.303	105.420	1.159.469	827.388	29.370	228.715	219.725	2.596	21.545	23.429
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	924	11.875	13.276	10	4.565	8.205	629	5.240	5.359
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	3.646	32.659	30.196	2.199	18.916	15.147	3.907	29.399	28.482	21.317	207.154	226.048
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	2.400	19.504	18.189	2.162	18.410	15.146	3.907	29.399	28.480	2.478	21.817	24.050
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	1.047	9.970	9.721	113	1.029	339	303	1.440	641	2.338	24.354	25.499
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	363	2.810	2.699	91	587	163	58	212	33	276	1.687	1.441
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	71	664	750	-	-	-	-	-	-	49	323	222
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	64	618	703	-	-	-	-	-	-	19	112	65
12	Tổng số siêu âm	Lượt	103	593	-	90	983	1.186	1.234	8.909	9.194	4.623	25.196	23.877
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	93	527	-	86	838	936	1.161	8.397	8.843	443	1.231	866
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	81	617	823	728	7.937	8.191	-	-	-	952	11.096	14.970
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	56	504	687	482	4.289	3.711	-	-	-	180	1.916	2.261

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	BV Bình Định			BV Thu Phúc			BV Mắt SG-QN			BVĐK GL		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	335			55			21			1.000	1.000	800
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	17.727	137.609	146.787	2.340	23.536	20.623	2.229	22.205	12.157	20.032	196.076	186.317
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	10.812	98.505	90.427	2.188	21.628	18.349	1.884	18.889	10.250	17.909	170.238	164.106
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	72	938	-	43	404	100	-	-	-	609	5.262	5.204
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	3.917	30.131	25.666	217	2.646	2.654	282	2.633	1.235	168	1.628	1.588
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.970	19.010	18.783	674	6.414	6.222	1.234	9.295	5.018	8.802	84.373	77.619
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	43	726	888	38	520	717	-	2	-	698	9.309	9.806
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	611	8.256	8.529
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	43	726	888	38	520	717	-	2	-	87	1.053	1.277
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	1.739	13.774	14.801	12	120	131	554	5.033	2.776	3.090	31.526	31.151
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	1.646	13.016	13.852	10	115	118	547	4.980	2.734	2.711	28.173	27.799
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	344	224
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	3.917	12.352	10.614	3	26	37	-	-	-	95	1.044	817
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.970	6.768	7.166	6	45	21	482	3.473	2.327	957	9.496	8.812
4	Số lượt BN nội trú chuyển tuyến	Lượt	50	555	707	-	7	3	-	2	-	109	1.122	1.393
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	1	-	-	-	77	753	928
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	50	555	707		7	2	-	2	-	32	369	445
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	7.858	62.873	67.478	49	621	525	554	5.033	2.776	21.420	196.795	186.391
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	1.709	13.702	14.668	11	120	139	554	5.000	2.776	3.245	31.790	30.981
6.1	Số điều trị khỏi	"	743	5.662	6.875	3	41	45	547	4.992		511	4.523	4.072
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	933	7.755	7.486	8	72	81	-	4		2.440	23.065	22.779
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	27	253	258		7	4	7	37		205	3.420	3.602
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	6	32	47		-	-	-	-		79	695	636
6.5	Số tử vong	"	-	-	2		-	-	-	-		10	85	73
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"	-	-	-		-	-	-	-		2	35	23
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	11.324	103.904	95.022	2.290	22.896	19.907	1.675	17.172	8.970	8.749	74.944	69.791
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	72	671	236	43	404	82	-	-	-	219	1.957	1.921
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	135.558	1.266.002	1.171.972	32.189	307.967	124.642	1.675	17.172	59.988	233.694	1.995.192	1.882.568
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	746	7.854	3.999	191	1.795	316	-	-	-	4.730	45.012	48.178
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	69.160	570.267	586.202	4.432	42.788	45.630	2.104	18.605	8.821	30.849	312.652	273.780
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	17.684	149.763	154.358	18	434	303	2.104	18.605	8.658	21.757	213.790	184.624
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	4.734	37.359	38.723	168	3.335	4.281	-	-	-	3.165	35.677	31.770
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	776	7.142	7.245		20	33	-	-	-	1.142	12.405	10.167
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	983	10.547	10.994	36	349	534	-	-	-	1.165	11.564	7.675
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	235	2.224	2.109		3	7	-	-	-	616	9.371	4.184
12	Tổng số siêu âm	Lượt	10.655	87.759	85.324	742	7.344	8.231	25	452	203	4.660	44.118	44.491
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	1.743	14.843	15.266	5	62	58	25	452	172	2.063	18.125	17.573
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	2.923	22.506	24.565	178	1.921	2.528	65	812	1.739	1.026	10.369	11.427
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	639	5.318	4.892	1	18	11	65	809	1.204	190	1.931	2.382

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	BV Nhi GL			BV YDCT Pleiku			BV Lao&BP Pleiku			BV Tâm TK Pleiku		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	350			130			70			80		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	7.632	56.630	63.349	568	6.601	4.879	224	2.116	250	1.987	16.943	16.394
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	5.598	42.875	45.020	545	5.503	4.464	157	1.515	210	1.814	15.273	12.816
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	568	5.858	4.879	-	-	-	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	7.493	55.174	56.530	6	81	61	2	101	3	87	728	741
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	-	-	-	309	3.140	1.999	87	790	121	253	2.182	2.024
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	71	1.302	1.606	9	79	91	4	46	3	1	13	15
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		64	1.156	1.400	-	-	-	4	32	2	-	3	6
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	7	146	206	9	79	91	-	14	1	1	10	9
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt	2.148	18.421	16.773	193	1.972	1.659	138	1.193	161	159	901	900
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	2.023	17.205	15.800	193	1.949	1.637	132	1.132	156	150	823	856
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	193	1.972	1.659	-	-	-	-	-	-
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	2.090	17.866	16.280	4	59	30	-	-	-	8	40	22
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	-	-	-	108	1.048	869	57	359	52	3	30	12
4	Số lượt BN nội trú chuyển tuyến	Lượt	34	338	323	1	28	27	13	115	6	3	25	21
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh		29	317	306	-	-	-	6	56	3	-	-	-
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	5	21	17	1	28	27	7	59	3	2	24	21
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày	14.544	131.247	136.643	4.361	34.120	27.347	1.510	12.874	1.358	1.315	14.149	12.922
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt	2.114	17.279	16.416	309	2.005	1.564	87	1.062	108	107	642	652
6.1	Số điều trị khỏi	"	1.587	10.159	5.500	1	4	3	-	-	-	1	1	1
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	439	5.831	9.465	275	1.902	1.506	97	1.017	107	104	637	641
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	52	996	1.284	32	85	31	1	25	-	2	4	9
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	32	253	147	1	26	24	5	20	2	-	-	1
6.5	Số tử vong	"	4	25	20	-	-	-	-	1	-	-	-	-
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"	3	11	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	-	-	-	375	4.629	3.220	122	440	-	1.890	16.269	15.667
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	57	372	309	-	-	-	4	4	1
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày	-	-	-	866	7.037	6.623	756	3.447	-	-	-	18
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	866	7.037	6.623	-	-	-	-	-	18
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	13.849	91.598	68.811	782	9.384	6.989	1.774	19.037	2.222	237	1.197	1.062
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	10.840	76.629	57.993	749	8.890	6.256	1.494	14.376	1.771	152	780	851
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	2.033	17.780	13.190	172	1.998	1.837	179	1.590	205	9	30	15
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	1.351	10.627	5.306	145	1.819	1.622	106	1.019	119	9	30	13
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	134	1.511	7.386	-	-	-	4	37	-	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	101	984	769	-	-	-	4	37	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	1.625	15.071	16.194	22	670	709	11	385	38	19	90	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	686	5.525	3.589	21	609	622	11	362	33	19	90	-
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	26	233	240	72	1.060	1.047	90	980	116	11	69	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt	10	139	116	72	1.060	1.047	78	829		11	69	-

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	BV 331 (*)			BV Hoàng Anh GL			BV Hùng Vương GL			BV Mắt CN		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	120			200			300			50		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt				20.764	188.535	181.779	21.411	164.576	101.876	4.184	40.659	34.031
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"				9.524	84.887	70.353	19.026	144.912	93.035	3.093	29.822	24.350
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"				-	-	-	673	5.078	15.921	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"				3.603	34.806	24.339	4.823	29.448	14.381	868	8.069	6.407
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"				3.056	44.488	31.736	3.097	24.126	16.568	1.024	10.023	8.572
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt				71	1.010	908	37	321	2.174	5	166	136
2.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh					76	890	786	24	112	31	5	166	136
2.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"				6	131	122	13	175	152	-	-	-
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt				2.269	19.435	15.967	2.389	18.869	9.823	278	2.982	2.557
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"				2.041	17.595	14.143	2.138	15.920	9.743	240	2.588	2.216
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"				-	-	-	10	431	2.003	-	-	-
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"				695	5.971	4.657	738	5.209	2.622	10	2.848	140
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"				398	3.928	2.970	408	3.290	2.589	106	1.168	1.046
4	Số lượt BN nội trú chuyển tuyến	Lượt				52	413	316	38	282	479	3	32	28
4.1	Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh					34	292	242	26	136	68	3	32	28
4.2	Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)	"				18	121	74	12	125	120	-	-	-
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày				12.115	98.442	76.331	12.762	93.467	47.686	760	8.825	8.029
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt				2.220	19.660	15.516	2.315	18.274	18.885	276	2.972	2.549
6.1	Số điều trị khỏi	"				10	175	1.321	1.200	7.127	3.459	174	301	-
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"				2.137	18.934	13.775	1.055	9.942	7.420	99	2.619	2.513
6.3	Số điều trị không thay đổi	"				64	498	369	45	1.026	2.098	3	45	31
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"				9	52	50	15	111	261	-	7	5
6.5	Số tử vong	"				-	1	1	-	1	14	-	-	-
6.6	Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện	"				-	-	-	-	-	1	-	-	-
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt				1.020	106.773	85.948	1.880	4.327	74	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"				380	15.372	21.710	320	1.646	93	-	-	-
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày				1.884	415.133	177.876	1.880	16.893	1.576	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"				379	15.719	22.858	320	1.646	510	-	-	-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt				64.206	579.351	502.530	105.729	784.811	385.277	1.699	18.189	15.526
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt				17.115	158.571	136.182	37.685	275.538	174.928	1.699	18.184	15.467
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt				4.977	46.677	37.062	7.917	63.637	51.178	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt				850	7.969	6.196	2.269	16.518	12.128	-	-	-
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt				548	5.540	4.285	1.901	17.839	10.472	-	-	-
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt				67	704	660	562	5.129	4.162	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt				10.069	86.980	71.455	15.193	121.016	67.619	110	1.175	942
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt				1.404	12.955	10.797	2.395	20.821	18.822	110	1.169	909
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt				17.308	31.785	50.154	4.067	31.806	19.579	249	2.518	2.020
	Trong đó: Cho BN điều trị nội trú	Lượt				358	3.163	8.700	1.362	11.287	8.169	249	2.518	2.019

(*): Đơn vị không báo cáo

Số TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	BV Mắt SG-GL (*)		
			<i>Thực hiện trong kỳ</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Lũy kế cùng kỳ năm trước</i>
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	10		
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt			
1.1	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	"			
1.2	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	"			
1.3	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	"			
1.4	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	"			
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyên tuyến	Lượt			
2.1	<i>Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh</i>				
2.2	<i>Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	"			
3	Số lượt BN điều trị nội trú	Lượt			
3.1	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	"			
3.2	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	"			
3.3	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	"			
3.4	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	"			
4	Số lượt BN nội trú chuyên tuyến	Lượt			
4.1	<i>Trong đó: Chuyên đi ngoài tỉnh</i>				
4.2	<i>Chuyên đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	"			
5	Tổng số ngày điều trị của BN nội trú	Ngày			
6	Số lượt BN điều trị nội trú ra viện	Lượt			
6.1	<i>Số điều trị khỏi</i>	"			
6.2	<i>Số điều trị đỡ / giảm</i>	"			
6.3	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	"			
6.4	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	"			
6.5	<i>Số tử vong</i>	"			
6.6	<i>Tr.đó, TV trong 24h đầu nhập viện</i>	"			
7	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt			
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	"			
8	Tổng số ngày điều trị BN ngoại trú	Ngày			
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	"			
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt			
	<i>Trong đó: Cho BN điều trị nội trú</i>	Lượt			
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt			
	<i>Trong đó: Cho BN điều trị nội trú</i>	Lượt			
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt			
	<i>Trong đó: Cho BN điều trị nội trú</i>	Lượt			
12	Tổng số siêu âm	Lượt			
	<i>Trong đó: Cho BN điều trị nội trú</i>	Lượt			
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt			
	<i>Trong đó: Cho BN điều trị nội trú</i>	Lượt			

(*): Đơn vị không báo cáo

TÌNH HÌNH KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA CÁC TRUNG TÂM Y TẾ THÁNG 10/2025
(tính đến 31/10/2025)

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng cộng các TTYT			QUY NHƠN			TUY PHƯỚC		
			Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	3890			350			200		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	188.418	1.638.941	1.475.487	17.871	151.690	138.263	10.380	94.457	88.568
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	173.363	1.494.299	1.327.212	17.627	149.479	135.788	9.779	89.307	84.018
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	16.590	130.661	126.685	1.098	10.632	11.507	1.115	7.841	7.385
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	33.520	223.611	207.463	2.857	18.174	16.343	1.359	9.663	8.815
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	59.354	549.195	392.672	5.599	51.909	46.863	4.110	40.579	34.397
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	10.417	109.878	104.942	106	1.552	1.591	395	5.110	5.368
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		295	2.712	2.469	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	10.122	106.221	102.711	106	1.552	1.591	395	5.110	5.368
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	23.336	176.675	169.065	2.002	14.605	14.287	1.167	7.759	9.355
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	22.401	169.240	160.877	1.969	14.390	14.027	1.143	7.593	9.143
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	1.618	14.051	15.135	79	547	512	111	1.392	1.415
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	5.897	45.349	42.069	531	3.168	3.111	234	1.040	897
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	5.983	48.864	47.350	452	3.895	3.551	408	3.162	3.609
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	1.501	12.770	13.139	28	235	307	29	235	260
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		66	785	817	-	-	-	-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	1.435	12.120	12.322	28	235	307	29	235	260
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	113.879	914.928	911.638	11.681	85.133	83.424	5.302	44.624	48.986
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	21.314	169.364	150.875	1.978	14.514	14.127	924	6.975	7.300
6.1	Số điều trị khỏi	"	11.083	71.869	67.714	831	5.861	6.019	278	2.501	2.041
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	8.607	84.463	76.459	1.053	7.971	7.488	609	4.178	4.959
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	658	7.217	6.498	66	446	313	14	88	67
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	944	6.279	5.794	28	334	307	23	208	232
6.5	Số tử vong	"	13	143	133	-	2	-	-	-	1
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	8	73	57	-	2	-	-	-	-
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	200.608	980.905	730.382	15.704	134.235	127.838	9.272	86.118	79.647
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	1.181	13.081	10.460	61	614	576	-	-	-
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	749.765	6.525.060	6.198.986	201.920	1.736.054	1.621.220	112.077	1.033.917	863.009
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	7.541	79.235	57.627	613	5.122	4.434	-	-	-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	185.758	1.584.159	1.420.156	30.024	240.605	205.423	6.653	51.430	51.488
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	68.291	492.815	507.262	15.280	119.830	105.567	2.312	19.607	22.464
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	26.166	260.622	236.255	4.158	39.206	34.817	2.511	24.835	24.124
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	5.359	44.759	45.514	965	8.253	8.281	492	3.486	4.282
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	769	6.294	4.567	225	2.105	1.675	-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	435	3.368	2.684	152	1.559	1.316	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	27.746	250.664	243.723	3.707	30.204	27.151	1.209	10.365	11.196
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	7.479	60.190	63.737	1.114	8.584	7.569	220	1.983	2.288
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	9.050	94.732	109.756	1.758	15.351	14.793	479	4.232	5.000
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	4.061	39.686	41.301	661	5.730	5.260	252	2.263	2.254

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	AN NHƠN			PHÙ CÁT			PHÙ MỸ			Thực hiện trong kỳ
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm	
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	350			220			180			160
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	15.878	135.043	127.211	14.051	127.578	124.683	10.087	88.061	90.772	7.477
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	15.133	125.938	119.707	12.879	114.287	111.091	8.506	73.788	76.335	6.255
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	162	1.994	1.690	827	8.712	10.694	583	5.340	5.417	75
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	2.719	17.417	16.735	1.758	15.966	12.131	1.217	7.746	8.595	1.359
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	5.950	54.101	48.754	5.435	51.861	10.694	3.938	36.497	35.931	2.463
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	871	8.925	8.677	539	6.173	6.493	875	8.617	8.543	820
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	871	8.925	8.677	539	6.173	6.493	875	8.617	8.543	820
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	2.141	14.135	15.305	1.383	10.408	11.904	1.060	7.619	7.897	941
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	2.083	14.619	14.690	1.362	10.254	11.590	1.005	7.256	7.505	932
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	131	1.310	1.279	155	1.476	1.629	122	1.323	1.378	75
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	767	4.221	4.083	401	2.226	2.776	263	1.409	1.526	307
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	574	4.959	4.795	579	4.855	4.876	388	3.098	2.937	318
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	167	1.198	1.259	85	705	781	203	1.104	676	38
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	167	1.333	1.259	85	705	781	203	1.104	676	38
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	11.105	81.961	90.326	7.265	63.811	73.910	6.519	47.446	52.592	4.571
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	2.021	14.975	15.180	1.320	10.617	1.662	1.047	7.542	7.897	778
6.1	Số điều trị khỏi	"	1.074	7.144	8.430	594	4.005	6.883	522	4.021	3.204	639
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	777	6.551	5.431	603	5.740	713	303	3.294	3.818	97
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	74	743	674	37	184	17	32	165	149	1
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	96	537	642	86	688	88	186	1.052	658	37
6.5	Số tử vong	"	-	-	3	-	-	-	-	-	1	-
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	11.427	95.202	90.241	116.987	211.040	101.839	9.027	80.442	82.875	6.536
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	25	355	385	128	663	629	-	-	-	-
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	139.813	1.101.269	1.097.920	155.430	1.336.478	1.329.336	45.135	402.210	414.375	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	255	3.880	3.955	750	3.850	3.535	-	-	-	-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	17.381	128.857	114.144	22.211	180.189	187.656	13.402	118.345	113.805	7.324
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	7.153	46.688	44.881	9.188	61.503	94.661	3.599	26.374	32.324	2.097
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	2.012	17.100	16.146	1.483	18.301	21.683	885	10.219	10.288	918
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	485	3.640	3.928	309	3.356	5.633	172	1.660	1.763	165
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	141	773	699	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	121	680	613	-	-	-	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	2.801	21.804	19.877	1.551	15.813	20.444	1.263	11.664	13.615	1.004
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	926	6.176	6.283	563	5.310	8.706	432	3.238	4.080	380
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	1.333	11.432	13.697	1.685	15.037	17.969	1.296	14.652	20.294	35
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	810	6.485	5.695	718	7.630	9.481	478	4.167	4.556	33

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	HOÀI AN		HOÀI NHƠN			TÂY SƠN			VĂN CANH		
			Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường			180			250			60		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	70.407	74.398	5.887	54.928	50.757	9.423	90.671	91.822	1.812	17.044	16.559
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	56.409	52.209	5.789	53.779	49.724	8.740	80.602	79.512	1.631	14.863	14.928
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	734	1.753	474	3.464	3.475	936	9.051	8.081	179	1.659	1.514
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	9.074	8.832	645	6.983	6.862	804	5.760	6.045	363	2.297	2.388
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	23.748	20.842	2.471	21.981	19.473	3.955	39.251	2.812	435	4.409	4.318
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	8.611	7.937	353	4.177	4.522	399	4.779	5.089	356	1.187	926
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-			-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	8.611	7.937	353	4.177	4.522	399	4.779	5.089	356	1.187	926
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	6.450	5.734	756	7.189	6.422	1.330	9.217	9.969	249	2.183	2.391
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	6.361	5.583	739	6.986	6.229	1.292	8.878	9.546	245	2.116	2.321
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	734	617	127	965	552	387	3.404	3.879	20	177	194
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	1.462	1.221	40	359	364	80	478	684	25	175	199
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	2.472	1.960	306	2.938	2.253	495	3.912	3.897	53	540	504
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	231	222	37	400	404	128	1.113	1.237	28	272	263
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-			-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	231	222	37	400	404	128	1.113	1.237	28	272	263
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	32.239	30.637	3.627	33.433	36.086	6.349	47.342	52.304	1.349	9.765	10.607
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	5.442	5.650	605	6.420	6.239	1.094	8.422	9.052	252	2.167	2.388
6.1	Số điều trị khỏi	"	4.342	4.208	337	3.545	3.626	465	3.154	3.683	81	639	736
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	859	699	226	2.391	2.103	491	3.858	4.039	143	1.237	1.364
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	11	13	28	324	307	14	298	55	4	58	75
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	224	220	14	158	202	124	1.106	1.273	24	221	205
6.5	Số tử vong	"	-	-	-	-	-	-	6	2		1	2
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	-	-	-	-	-	-	4	2			-
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	63.957	68.664	67	697	1.065	7.820	76.577	76.797	1.026	11.493	11.611
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	67	697	1.065	87	875	848			-
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	-	-	175	3.749	16.623	39.100	382.885	383.985	7.182	80.451	81.277
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	175	3.749	16.623	947	9.009	8.534			-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	67.581	51.468	8.596	84.516	88.644	4.615	40.608	43.910	1.766	12.647	13.149
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	14.339	14.024	2.595	24.721	28.442	1.296	9.227	10.489	590	3.420	3.405
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	9.241	9.419	1.333	13.972	13.415	1.125	11.793	12.245	372	3.266	2.587
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	1.503	1.356	196	1.909	2.104	276	2.355	2.129	94	936	691
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	-	-	85	635	-			-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	-	-	36	275	-			-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	8.290	7.653	1.335	12.368	12.585	793	6.559	7.640	231	1.894	1.832
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	2.584	2.358	288	2.668	3.428	183	1.447	2.167	80	518	545
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	473	614	740	7.268	7.090	484	5.500	7.371	54	578	661
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	438	551	316	2.964	3.264	182	2.075	2.502	16	238	226

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	AN LÃO			VĨNH THẠNH			Chư Păh		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	60			130			75		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	2.731	21.100	18.421	4.484	40.743	35.384	2.568	17.867	21.312
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	1.949	17.657	15.672	3.882	35.160	30.723	2.430	16.655	19.661
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	49	1.004	1.189	45	397	374	152	758	327
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	972	3.823	2.545	617	4.462	3.640	619	2.743	3.641
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	758	6.761	6.233	1.315	13.074	11.288	621	5.414	5.603
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	175	2.079	1.804	269	2.540	2.696	123	1.543	1.798
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh			-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	175	2.079	1.804	269	2.540	2.696	123	1.543	1.798
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	348	2.605	2.240	526	4.787	4.919	357	2.836	3.022
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	340	2.569	2.190	515	4.677	4.810	341	2.655	2.756
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	23	196	235	20	124	178	4	56	101
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	63	286	235	116	1.043	997	141	980	946
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	89	745	2.171	276	2.329	2.424	51	497	333
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	37	298	291	68	649	776	15	143	274
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh			-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	37	298	291	68	649	776	15	143	274
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	1.343	9.241	8.023	3.517	30.245	31.329	2.119	18.333	18.236
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	232	1.947	1.746	544	4.766	4.943	360	2.737	3.012
6.1	Số điều trị khỏi	"	94	865	735	139	2.345	2.425	210	1.168	1.782
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	102	756	705	333	1.721	1.699	128	1.498	1.195
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	31	256	234	9	118	83	11	56	24
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	5	67	72	63	582	736	9	15	22
6.5	Số tử vong	"	-	-	-	-	-	-	2	2	-
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"				-	-	-	1	1	-
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	1.433	12.723	11.306	3.664	33.125	27.504	68	1.184	761
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	67	495	296	32	291	213	68	1.184	761
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	18.549	179.929	154.888	203	2.363	1.916	274	2.127	998
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	302	2.290	1.611	32	291	213	274	2.127	998
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	2.606	18.547	18.909	4.121	41.722	29.921	1.356	8.403	14.369
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	616	4.210	4.006	1.602	11.364	10.230	548	4.658	5.911
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	266	3.120	2.766	382	3.619	2.800	345	2.732	3.236
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	56	596	574	123	1.190	995	86	524	484
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	266	2.331	2.022	546	4.801	4.401	500	4.658	6.049
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	54	393	369	198	1.601	1.557	125	975	1.477
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	37	504	540	296	2.938	2.788	11	287	597
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	18	286	228	165	1.331	1.548	3	119	195

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Chư Prông			Chư Puh			Chư Sê		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	65			50			130		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	3.188	24.909	25.924	2.524	20.514	20.869	10.457	83.492	80.676
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	2.635	22.427	23.500	2.373	19.418	20.095	10.001	79.069	75.897
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	936	5.472	9.946	-	-	-	1.185	10.692	12.815
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	590	4.523	4.822	642	4.066	4.563	2.841	17.306	15.627
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.018	7.539	6.937	593	5.867	5.447	2.619	23.000	20.558
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	144	2.056	2.377	268	3.468	3.891	409	5.053	5.573
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	144	2.056	2.615	268	3.468	3.891	409	5.053	5.573
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	383	2.730	2.524	374	2.363	1.599	991	8.922	8.407
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	351	2.562	2.396	337	2.044	1.439	929	8.257	7.923
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	23	176	152	-	-	-	11	94	121
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	144	996	857	59	919	628	107	3.807	3.501
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	59	566	501	43	296	215	201	1.512	1.610
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	10	192	238	29	225	179	47	544	601
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	10	192	238	29	225	179	47	544	601
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	2.501	14.320	13.486	1.952	10.268	5.932	4.147	43.324	41.371
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	375	2.668	2.523	332	2.069	1.419	942	8.005	7.561
6.1	Số điều trị khỏi	"	343	2.187	1.229	1	1.372	933	329	348	31
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	24	388	1.178	300	892	470	555	7.110	6.925
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	3	60	78	12	152	138	30	377	421
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	5	33	38	19	76	57	28	170	183
6.5	Số tử vong	"	-	2	5	-	4	1	-	-	1
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	-	2	4	-	1	-	-	-	1
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	28	470	519	-	-	-	57	1.261	1.216
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	28	470	519	-	-	-	57	1.261	1.216
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	-	-	-	-	-	-	939	10.523	9.544
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	-	-	-	939	10.523	9.544
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	2.686	17.273	15.840	2.990	21.417	15.542	7.369	38.665	31.014
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	736	5.353	4.743	485	2.138	848	2.762	15.395	12.148
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	341	2.419	1.950	627	5.789	4.247	848	8.113	7.541
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	44	327	366	56	559	169	250	1.268	1.113
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	478	3.798	3.908	480	3.789	3.114	1.542	16.605	14.789
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	62	458	461	77	611	439	229	2.455	2.473
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	26	314	572	-	-	-	238	4.164	3.547
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	5	49	57	-	-	-	74	973	353

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Đak Đoa			Đak Pơ (*)			Đức Cơ		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	105			50			90		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	4.135	40.745	43.724				5.032	42.310	40.988
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	3.997	39.154	41.292				4.761	39.134	38.105
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	561	5.524	6.294				1.075	13.205	14.080
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	847	7.123	8.700				1.124	7.904	8.110
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.132	11.757	9.149				1.061	9.435	8.394
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	446	5.046	4.137				623	5.661	5.756
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-				-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	446	5.046	4.137				623	5.661	5.756
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	527	4.736	4.877				569	4.189	4.222
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	484	4.317	4.036				533	3.884	3.811
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	34	487	1.021				6	9	7
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	92	1.454	1.292				231	1.567	1.464
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	115	1.006	758				84	648	635
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	30	297	321				90	1.083	1.127
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-				-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	30	297	321				90	1.083	1.127
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	2.895	23.986	25.353				1.820	23.793	24.411
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	497	4.439	4.390				487	3.204	3.260
6.1	Số điều trị khỏi	"	447	2.768	3.263				456	572	290
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	17	1.362	966				22	2.567	2.910
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	19	288	308				9	39	35
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	14	21	13				-	1	4
6.5	Số tử vong	"	-	-	-				-	25	19
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	-	-	-				-	3	2
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	35	848	781				80	626	206
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	35	553	203				80	614	203
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	320	4.532	3.635				775	7.127	2.531
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	320	2.848	383				775	7.127	2.531
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	3.783	38.985	44.074				4.027	21.753	16.094
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	664	6.232	7.950				973	3.570	2.779
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	689	7.920	10.460				325	3.068	2.466
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	99	827	832				61	230	179
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-				-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-				-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	630	7.991	10.438				720	6.560	5.525
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	61	1.302	1.523				119	691	680
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	33	1.099	2.077				35	468	376
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	10	183	308				13	174	137

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Ia Grai			Ia Pa			KBang		
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	70			65			110		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	4.054	29.955	31.734	2.728	21.133	20.165	3.080	32.436	33.749
1.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	3.678	27.272	29.146	2.422	18.222	17.151	3.040	28.642	29.457
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	1.188	9.347	11.477	348	3.846	7.163	927	3.142	527
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	913	3.975	4.558	771	4.760	4.282	576	4.543	4.752
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.010	7.347	6.683	462	4.213	3.489	925	9.276	8.848
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	335	3.314	3.386	118	763	827	188	1.859	1.942
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	335	3.314	3.386	118	763	827	188	1.859	1.942
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	492	3.491	3.476	364	2.847	2.401	680	6.300	5.715
3.1	Trong đó: - Có thể BHYT	"	457	3.187	3.222	352	2.775	2.317	667	6.069	5.487
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	49	357	629	33	343	278	7	57	93
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	179	1.018	943	171	1.227	797	230	2.064	1.952
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	69	546	553	62	546	522	131	1.361	1.132
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	12	104	110	19	174	183	37	362	396
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	12	104	110	19	174	183	37	362	396
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	2.174	16.902	17.914	1.560	13.323	10.968	3.823	37.952	36.816
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	488	3.438	3.382	369	2.849	2.380	635	6.184	5.747
6.1	Số điều trị khỏi	"	401	2.369	2.107	201	1.517	1.243	509	3.598	3.018
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	62	964	1.162	150	1.136	924	94	2.112	2.186
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	11	100	110	17	162	177	27	375	456
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	1	4	2	1	32	31	4	92	76
6.5	Số tử vong	"	1	1	1	-	2	5	1	7	11
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	1	1	1	-	-	3	1	5	7
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	13	77	2	35	338	217	52	487	464
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	13	77	2	35	338	217	52	487	464
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	100	641	18	384	3.470	2.399	856	6.566	5.084
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	13	77	2	34	329	208	64	594	434
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	1.618	19.997	24.024	2.105	20.724	24.399	5.294	58.038	53.307
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	522	4.787	4.317	719	6.210	5.871	1.521	10.549	10.452
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	315	3.396	3.451	467	3.854	4.897	885	9.915	9.270
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	46	520	460	34	623	410	331	2.645	1.626
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	273	2.993	3.551	404	4.409	4.933	727	7.194	7.642
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	210	661	499	44	714	760	225	1.850	1.251
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	4	149	321	1	162	418	58	892	1.095
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	4	17	321	-	87	90	36	405	595

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Kông Chro			Krông Pa			Mang Yang	
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
	Giường bệnh kế hoạch	Giường	65			95			75	
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	640	5.326	5.805	7.027	53.272	52.275	3.398	40.228
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	546	3.872	3.597	6.241	46.462	43.980	2.705	33.654
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	768	2.567	1.768	1.768	-	17	235
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	156	931	983	2.015	13.758	12.070	662	3.055
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	100	1.149	720	1.123	9.834	9.508	723	5.804
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	53	481	497	739	6.875	6.781	424	4.785
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	6	295	2.696	2.445	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	53	481	491	444	4.179	4.336	424	4.785
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	228	2.483	1.915	764	6.867	6.709	342	3.465
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	219	2.297	1.780	734	6.599	6.360	315	2.870
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	5	-	94	110	-	4	144
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	17	756	423	314	2.799	2.018	110	920
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	29	235	179	106	1.000	1.103	50	464
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	66	474	367	81	1.000	982	28	411
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	49	66	785	768	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	66	474	318	15	215	214	28	411
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	628	8.788	5.883	2.911	26.648	24.591	1.902	15.898
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	158	1.988	539	740	7.255	7.265	342	3.465
6.1	Số điều trị khỏi	"	74	743	550	597	2.799	1.001	273	1.843
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	84	1.215	963	62	3.393	5.251	41	1.316
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	-	21	26	8	887	897	23	252
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	-	-	-	72	157	102	5	31
6.5	Số tử vong	"	-	-	1	1	8	6	-	-
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	-	-	1	1	6	5	-	-
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	-	85	66	4.692	32.704	30.482	52	534
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	85	66	37	481	545	51	533
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	59	1.044	1.041	23.460	159.819	152.410	284	2.031
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	6	748	62	26	84	125	288	1.148
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	56	2.057	4.921	3.807	21.019	22.021	1.881	19.776
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	30	1.464	2.161	931	7.230	6.879	200	4.948
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	10	638	915	773	4.412	3.825	345	3.983
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	9	224	733	58	458	510	63	623
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	93	1.098	1.038	1.148	9.025	9.548	448	4.222
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	47	543	667	195	1.932	2.133	107	1.114
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	-	149	959	21	205	227	21	490
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	19	194	170	10	179

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Phú Thiện				TX An Khê			
			Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ
	Giường bệnh kế hoạch	Giường		85			160			180
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	40.471	4.735	40.687	38.461	8.858	62.991	63.750	5.652
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	36.135	4.175	36.306	34.464	8.584	56.502	55.697	4.878
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	1.355	210	1.680	1.278	267	1.741	2.384	151
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	7.364	1.144	9.037	8.920	1.854	9.274	9.544	1.332
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	10.309	1.072	9.482	8.728	2.838	20.492	19.537	1.236
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	4.452	312	3.877	4.900	193	1.777	1.761	81
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	4.452	312	3.877	4.900	193	1.777	1.761	81
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	3.643	834	6.406	5.474	1.635	10.096	10.432	1.402
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	3.553	767	5.916	5.030	1.552	9.534	9.846	1.312
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	333	54	248	235	-	-	-	37
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	2.405	218	1.866	1.583	530	2.730	2.894	105
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	955	180	1.310	1.079	383	2.358	2.296	222
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	535	23	369	561	87	227	139	39
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	535	23	369	561	87	227	139	39
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	19.600	2.887	23.657	24.067	6.829	41.649	45.219	5.620
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	3.643	588	5.192	4.505	1.463	9.904	10.409	1.238
6.1	Số điều trị khỏi	"	2.280	355	1.406	1.517	859	3.432	3.727	414
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	855	221	3.655	2.803	490	5.851	6.178	740
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	396	20	226	230	67	437	360	37
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	155	8	93	181	47	181	138	36
6.5	Số tử vong	"	3	-	25	12	-	3	6	7
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	-	-	19	8	-	2	3	3
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	494	141	599	553	31	238	430	74
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	494	141	599	553	21	228	430	37
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	2.000	255	1.554	1.001	190	2.172	4.291	875
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	494	255	222	143	26	206	413	37
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	15.987	3.483	43.212	28.621	8.324	69.625	72.922	4.231
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	5.293	1.845	16.605	9.836	3.434	14.601	18.543	1.953
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	3.479	513	4.900	3.990	1.470	12.770	11.474	560
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	524	63	752	699	362	2.065	2.314	139
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	-	215	1.496	1.247	103
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	-	100	552	468	26
12	Tổng số siêu âm	Lượt	4.249	905	8.843	7.912	1.693	11.692	12.019	994
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	1.246	186	1.809	1.220	531	3.116	3.718	373
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	512	145	1.920	1.439	101	3.660	3.740	62
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	215	80	758	529	49	1.522	1.440	54

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	TX Ayun Pa		TP Pleiku			CS Chư Păh (*)			Thực hiện trong kỳ
			Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	
	Giường bệnh kế hoạch	Giường			140			30			50
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	46.987	45.915	14.036	147.751	16.507	968			1.785
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	40.382	38.753	12.602	139.783	14.683	968			1.753
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	993	1.217	2.262	20.662	2.176	-			-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	8.734	8.164	1.186	12.927	1.701	37			542
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	11.179	10.406	4.809	50.859	4.889	131			490
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	927	939	577	6.841	570	23			69
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		11	18	-	-	-	-			-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	916	921	577	5.896	570	23			69
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	9.474	7.786	518	6.130	836	77			320
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	8.783	7.204	492	5.815	792	77			313
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	167	275	12	150	22	-			-
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	2.847	2.188	50	1.148	195	4			162
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	1.474	1.467	112	1.157	152	15			47
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	362	350	13	134	20	1			6
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-	-			-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	362	350	13	134	20	1			6
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	46.771	44.524	2.958	29.064	4.284	380			1.793
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	9.443	8.301	568	6.398	821	75			287
6.1	Số điều trị khỏi	"	1.936	2.119	475	4.777	259	5			3
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	5.595	4.115	79	1.488	549	65			277
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	753	715	8	105	2	4			5
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	152	94	6	28	11	1			2
6.5	Số tử vong	"	42	40	-	-	-	-			-
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	25	20	-	-	-	-			-
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	718	572	12.287	135.127	14.232	-			-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	599	572	59	1.582	203	-			-
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	39.737	46.672	1.410	24.412	2.813	-			-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	599	572	1.410	24.412	2.813	-			-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	74.767	75.836	7.822	89.089	14.522	739			1.403
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	27.778	30.453	3.094	11.528	1.287	39			540
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	6.411	6.134	1.391	19.103	2.547	-			219
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	1.431	1.722	179	1.278	146	-			40
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	882	894	-	403	52	-			-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	230	274	-	72	13	-			-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	10.617	10.400	983	12.716	2.254	53			309
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	3.769	3.378	202	1.133	130	5			95
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	1.052	1.156	70	1.435	1.376	-			-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	902	981	34	332	56	-			-

(*): Đơn vị không báo cáo

TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	CS Chư Sê		CS Chư Prông		
			Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	Giường bệnh kế hoạch	Giường			60		
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính của TTYT)	Lượt	11.834	12.787	3.472	24.782	23.537
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	11.707	12.626	3.404	24.369	23.266
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	-	-
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	2.208	2.229	999	5.379	4.502
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	4.028	4.189	962	8.349	7.673
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	667	725	134	1.135	984
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		5	-	-	-	-
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	662	725	134	1.135	984
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	2.039	1.747	576	4.344	3.857
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	1.941	1.652	544	4.036	3.639
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	-	-	-	-	-
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	874	704	206	1.510	1.186
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	389	333	86	594	550
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	81	98	20	148	182
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		-	-	-	-	-
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	81	98	20	148	182
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	14.111	11.536	2.352	20.901	19.223
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	1.997	1.697	575	4.342	3.837
6.1	Số điều trị khỏi	"	7	10	77	605	365
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	1.900	1.575	459	3.465	3.236
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	73	72	37	163	66
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	14	37	-	2	15
6.5	Số tử vong	"	3	3	1	10	10
6.6	Tr. đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	-	-	1	2	-
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	-	-	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	-	-
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	-	-	-	-	-
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	-	-	-	-	-
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	7.750	4.905	4.085	26.562	23.241
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	2.795	1.865	967	5.691	5.433
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	1.873	1.459	598	4.654	4.624
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	548	339	106	973	1.152
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	-	-	-	-	-
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	-	-	-
12	Tổng số siêu âm	Lượt	2.814	2.213	660	5.547	5.725
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	939	571	148	1.616	1.761
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	-	-	27	321	527
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	-	-	21	185	289

(*): Đơn vị không báo cáo